

THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
NĂM HỌC 2026-2027

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng toàn trường Mầm non Thanh Yên	Trung tâm trường	Phân hiệu Số 2 Thanh Yên	Phân hiệu Noong Luống			Phân hiệu Pa Thơm			
						Phân hiệu chính Noong Luống	Điểm trường A1	Điểm trường U Va	Phân hiệu chính Pa Thơm	Điểm trường Púng Bon	Điểm trường Huổi Moi	Điểm trường Pa Thơm
1	Tổng diện tích khu đất	m ²	14.637.90	2.758.1	2881.3	2007.7	2554.1	1.300	1.755.80	538	268	574.9
2	Yêu cầu tối thiểu theo quy định	10m ² / trẻ	7.000.00	1.650.0	2.080	1.820	530	350	360.00	90	60	50
3	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	m ² / trẻ	20.9	16.6	13.7	11	48.2	37.1	48.7	59.7	44.6	114.8

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng toàn trường Mầm non Thanh Yên					Trung tâm trường					Phân hiệu Số 2 Thanh Yên					Phân hiệu Noong Luống					Phân hiệu Pa Thơm				
			Số lượng hiện có				Yêu cầu tối thiểu	Số lượng hiện có				Yêu cầu tối thiểu	Số lượng hiện có				Yêu cầu tối thiểu	Số lượng hiện có				Yêu cầu tối thiểu	Số lượng hiện có				Yêu cầu tối thiểu
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm	
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng, khu																									
1	Phòng Hiệu trưởng		1	0	1		1	1		1	0	1															
2	Phòng Hiệu phó		4	4			4	1	1		0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1
3	Văn phòng trường		4	3	1		4	1		1	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1
4	Phòng dành cho nhân viên		4		1		4	1		1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1
5	Phòng Bảo vệ		4	1			4	1	1		0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1

6	Khu vệ sinh giáo viên, nhân viên			1				1	1		0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1
7	Khu để xe				1			1		1	0	1	1	0	1	0	1	2	2	0	0	2	1	0	1	0	1
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ	Phòng																									
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ																										
1.1.1	Khu sinh hoạt chung		36	34	2		36	8	8	0	0	8	10	10	0	0	10	12	12	0	0	12	6	4	2	0	6
1.1.2	Nơi ngủ		15	15	0		15	2	2		0	2	0	0	0	0	0	12	12	0	0	12	1	1	0	0	1
1.1.3	Khu vệ sinh		11	7	3		11	2	1	1	0	2	2	0	1	0	2	1	1	0	0	1	6	5	1	0	6
1.1.4	Hiên chơi, đón trẻ		15	13	2		15	2	2		0	2	6	6	0	0	6	3	3	0	0	3	4	2	2	0	4
1.1.5	Kho nhóm, lớp		21	9	12		21	2		2	0	2	6	5	1	0	6	12	4	8		12	1	0	1	0	1
2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật																										
1.2.1	Phòng giáo dục thể chất		4	0	4		4	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
1.2.2	Phòng giáo dục nghệ thuật		5	4	1		5	1	1		0	1	1	1	0	0	1	2	2	0	0	2	1	0	1	0	1
3	Sân chơi		9	9	0		9	1	1		0	1	1	1	0	0	1	3	3	0	0	3	4	4	0	0	4
4	Phòng làm quen Tin học		2	2	0		2	1	1		0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Ngoại ngữ		1	0	1		1	0	0		0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thư viện		3	2	1		3	0	0		0	0	1	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	0	1	0	1
III	Khối phòng tổ chức ăn																										
1	Nhà bếp		6	1	5		6	1		1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	1	3	0	3	0	3
2	Kho bếp		4	1	3		4	1		1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1
IV	Khối phụ trợ	Nhà, phòng																									
1	Phòng họp		4	3	1		4	1		1	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1
2	Phòng y tế		4	3	1		4	1		1	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1
3	Nhà kho		4	0	4		4	1		1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	2	0	2	0	2
5	Sân vườn		9	3	1		9	1		1	0	1	1	0	0	0	1	3	3	0	0	3	4	0	0	0	4
6	Cổng, hàng rào		9	2	3		9	1		1	0	1	1	1	0	0	1	3	1	2	0	3	4	0	0	0	4
V	Phòng ở công vụ cho giáo viên	Phòng	0	0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

VI	Hạ tầng kỹ thuật	hệ thống	0	0	0		0																				
1	Hệ thống cấp nước sạch (toàn trường/điểm trường)		6				6	1			0	1	2				2	3									
2	Hệ thống thoát nước (toàn trường/điểm trường)		5				5	1			0	1	1				1	3									

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng toàn trường Mầm non Thanh Yên	Trung tâm trường	Phân hiệu Số 2 Thanh Yên	Phân hiệu Noong Luống	Phân hiệu Pa Thơm
			Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có
1	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng	Bộ/cái/chiếc	0	0	0	0	0
2	TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng	Bộ/cái/chiếc	3	2	1	0	0
3	TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng	Bộ/cái/chiếc	9	1	3	4	1
4	TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi	Bộ/cái/chiếc	7	1	2	3	1
5	TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi	Bộ/cái/chiếc	9	2	2	2	3
6	TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi	Bộ/cái/chiếc	8	2	2	3	1

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng toàn trường Mầm non Thanh Yên	Trung tâm trường	Phân hiệu Số 2 Thanh Yên	Phân hiệu Noong Luống	Phân hiệu Pa Thơm
			Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có	Số lượng hiện có
1	Đồ chơi, thiết bị vui chơi ngoài trời	Loại	56	9	6	21	20
2	Thiết bị phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục khác		158	31	58	58	11

2.1	Máy tính	Cái	20	6	6	5	3
2.2	Loa	Cái	8	1	2	2	3
2.3	Máy chiếu/màn chiếu.	Bộ	32	8	10	12	2
2.4	Ti vi hoặc màn hình	Cái	35	7	11	14	3
2.5	Đàn	Cái	62	9	28	25	0

Thanh Yên, ngày 15 tháng 9 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Xoan